

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ TỰ ĐỘNG HÓA TMT
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ TỰ ĐỘNG HÓA TMT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TMT TECHNOLOGY AND AUTOMATION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TMT TECHNOLOGY AND AUTOMATION., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0109806038

3. Ngày thành lập: 05/11/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 16A, ngách 3/6, ngõ 6, đường Thanh Lãm, Phường Phú Lãm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0968280005

Fax:

Email: tmttechnical2021@gmail.com Website: tmttechnical.com

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ đấu giá)	4511
6.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
7.	Bán mô tô, xe máy Chi tiết: Bán buôn mô tô, xe máy Bán lẻ mô tô, xe máy Đại lý mô tô, xe máy	4541
8.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy Chi tiết: Bán buôn các loại phụ tùng, bộ phận, linh kiện rời của mô tô, xe máy như: săm, lốp, cốc, yếm xe, ắc quy, bugi, đèn, các phụ tùng điện	4543
10.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4610
11.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620

12.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
13.	Bán buôn thực phẩm	4632
14.	Bán buôn đồ uống	4633
15.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
16.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
17.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao Kinh doanh thuốc	4649
18.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
19.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
20.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
21.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) Bán buôn máy móc, thiết bị y tế Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường	4659
22.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
23.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ vàng miếng)	4662
24.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
25.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại Bán buôn cao su	4669
26.	Chăn nuôi khác	0149
27.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150

28.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
29.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
30.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
31.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
32.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
33.	Khai thác gỗ	0220
34.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
35.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
36.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
37.	Khai thác thủy sản biển	0311
38.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
39.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
40.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
41.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
42.	Khai thác và thu gom than non	0520
43.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
44.	Dịch vụ đóng gói	8292
45.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh	8299
46.	Giáo dục nhà trẻ	8511
47.	Giáo dục mẫu giáo	8512
48.	Giáo dục tiểu học	8521
49.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
50.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
51.	Đào tạo sơ cấp	8531
52.	Đào tạo trung cấp	8532
53.	Đào tạo cao đẳng	8533
54.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
55.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
56.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
57.	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa Chi tiết: Phòng khám bệnh, chữa bệnh bao gồm phòng khám đa khoa, phòng khám chuyên khoa, phòng chẩn trị y học cổ truyền	8620
58.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (trừ hoạt động báo chí)	9000

59.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
60.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
61.	Hoạt động của các hiệp hội kinh doanh và nghiệp chủ	9411
62.	Hoạt động của các hội nghề nghiệp	9412
63.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
64.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
65.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
66.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
67.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
68.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
69.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
70.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
71.	Lập trình máy vi tính	6201
72.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
73.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
74.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
75.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
76.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Môi giới bất động sản - Tư vấn bất động sản	6820
77.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
78.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
79.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
80.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
81.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212(Chính)
82.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
83.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
84.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221

85.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
86.	Quảng cáo	7310
87.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
88.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
89.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
90.	Cho thuê xe có động cơ	7710
91.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
92.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
93.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
94.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
95.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
96.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
97.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
98.	Khai thác muối	0893
99.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
100.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
101.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
102.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
103.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
104.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
105.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
106.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
107.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
108.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
109.	Sản xuất đường	1072
110.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
111.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
112.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
113.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
114.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
115.	Sản xuất rượu vang	1102
116.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
117.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
118.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
119.	Sản xuất sợi	1311
120.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
121.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313

122.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
123.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
124.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
125.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
126.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
127.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
128.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
129.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
130.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
131.	Sản xuất giày, dép	1520
132.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
133.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
134.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
135.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
136.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
137.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
138.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
139.	In ấn	1811
140.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
141.	Sao chép bản ghi các loại	1820
142.	Sản xuất than cốc	1910
143.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
144.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
145.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
146.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
147.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
148.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
149.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
150.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
151.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
152.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
153.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
154.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
155.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
156.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
157.	Đúc sắt, thép	2431

158.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
159.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
160.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
161.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
162.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
163.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
164.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
165.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
166.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
167.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
168.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
169.	Sản xuất đồng hồ	2652
170.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
171.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
172.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
173.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
174.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
175.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
176.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
177.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
178.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
179.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
180.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
181.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
182.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
183.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
184.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
185.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
186.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
187.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)	4791
188.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng	4932
189.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
190.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
191.	Bốc xếp hàng hóa	5224

192.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
193.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
194.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
195.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
196.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
197.	Xuất bản phần mềm	5820
198.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
199.	Đại lý du lịch	7911
200.	Điều hành tua du lịch	7912
201.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
202.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
203.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
204.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
205.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
206.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
207.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
208.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
209.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
210.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
211.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
212.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
213.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
214.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
215.	Thu gom rác thải độc hại	3812
216.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
217.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
218.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
219.	Xây dựng nhà để ở	4101
220.	Xây dựng nhà không để ở	4102
221.	Xây dựng công trình điện	4221
222.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
223.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
224.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
225.	Xây dựng công trình thủy	4291
226.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
227.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293

228.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
229.	Phá dỡ	4311
230.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
231.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
232.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
233.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
234.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
235.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
236.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
237.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
238.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ thuốc: Nhà thuốc, Quầy thuốc	4772

6. Vốn điều lệ: 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 300.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN TÙNG MINH TUẤN	Số nhà 16A, ngách 3/6, ngõ 6, đường Thanh Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	255.000	2.550.000.000	85,000	0170890009 61	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	255.000	2.550.000.000	85,000		
2	PHẠM THU TRANG	Tổ 6, Tiểu khu Thạch Lý, Thị Trần Đà Bắc, Huyện Đà Bắc, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	30.000	300.000.000	10,000	0011890327 20	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	30.000	300.000.000	10,000		

3	NGUYỄN THỊ HẰNG NGA	Tổ 6, Tiểu khu Thạch Lý, Thị Trấn Đà Bắc, Huyện Đà Bắc, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	15.000	150.000.000	5,000	113562833
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	15.000	150.000.000	5,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN TÙNG MINH TUẤN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 02/12/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 017089000961

Ngày cấp: 25/04/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ 6, Tiểu khu Thạch Lý, Thị Trấn Đà Bắc, Huyện Đà Bắc, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 16A, ngách 3/6, ngõ 6, đường Thanh Lãm, Phường Phú Lãm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội